TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 70-PX Vận tải - Sàng tuyển - Khe Chàm

Tháng 8 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**263**	**164.429,2**	**194.737.300**	**11.086.800**	**15**	**5.673.885**					**67.728**		**211.565.713**	**7.685.100**	**1.441.400**	**961.200**		**1.393.600**	**550.000**		**800.000**		**330.000**			**13.161.300**	**198.404.413**	
1	HL-03011	Lê Kim Cương	11.446.000	30	20.820,0	24.657.607	2.217.360									26.874.967	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000							1.405.900	25.469.067	
2	HL-02871	Nguyễn Huy Minh	10.483.000	22	14.453,0	17.117.022	826.702	7	2.822.346							20.766.070	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000				330.000			1.634.900	19.131.170	
3	HL-02903	Trịnh Đình Duân	10.483.000	30	19.921,0	23.592.900	1.139.468	1	403.192							25.135.560	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000							1.304.900	23.830.660	
4	HL-02976	Trịnh Quang Mạnh	10.483.000	31	20.553,0	24.341.393	1.175.618	1	403.192							25.920.203	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000							1.304.900	24.615.303	
5	HL-00258	Nguyễn Thành Đông	10.483.000	25	16.575,0	19.630.155	948.079	2	806.385							21.384.619	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000		800.000					2.104.900	19.279.719	
6	HL-00547	Phạm Huy Hưng	10.483.000	30	19.094,0	22.613.465	1.092.164									23.705.629	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000							1.304.900	22.400.729	
7	HL-01180	Nguyễn Văn Cường	10.483.000	14	9.083,1	10.757.325	519.547									11.276.872	838.700	157.300	104.900		101.800	55.000							1.257.700	10.019.172	
8	HL-03323	Trịnh Văn Sáu	10.483.000	29	19.094,0	22.613.466	1.092.164	2	806.385							24.512.015	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000							1.304.900	23.207.115	
9	HL-02885	Thân Văn Hiệu	5.621.000	26	16.906,1	20.022.285	967.018	2	432.385							21.421.688	449.700	84.400	56.300		149.000	55.000							794.400	20.627.288	
10	HL-03053	Tô Thị Bích Ngọc	5.609.000	26	7.930,0	9.391.682	1.108.680							67.728		10.568.090	448.800	84.200	56.100		99.800	55.000							743.900	9.824.190	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**5.623**	**3.060.825,2**	**3.163.326.353**		**155**	**34.449.614**	**3.840.000**	**2.880.000**	**-1**	**1.900.000**	**127.590**	**71.900.000**	**3.278.423.557**	**102.202.900**	**19.174.400**	**12.783.600**	**74.350**	**29.588.700**	**12.100.000**	**41.183**	**3.409.898**	**82.522**	**22.849.583**	**5.980.000**	**4.576.000**	**212.863.136**	**3.065.560.421**	
11	HL-00762	Phạm Tiến Đoàn	8.108.000	5	2.156,0	2.228.200										2.228.200					22.300	55.000				381.000			458.300	1.769.900	
12	HL-02896	Vũ Khắc Hùng	8.108.000	5	2.270,0	2.346.018										2.346.018					23.500	55.000							78.500	2.267.518	
13	HL-05341	Nhữ Đình Quyền	7.051.000	10	4.923,0	5.087.862										5.087.862					50.900	55.000							105.900	4.981.962	
14	HL-06553	Lê Xuân Hải	4.970.000	8	4.346,0	4.491.539										4.491.539				74.350	44.900	55.000							174.250	4.317.289	
15	HL-06834	Bùi Văn Thượng	5.013.000					11	2.120.885							2.120.885					21.200	55.000				445.650			521.850	1.599.035	
16	HL-07307	Ngô Trung Hữu	5.013.000	2	1.080,0	1.116.167										1.116.167					11.200	55.000							66.200	1.049.967	
17	HL-07402	Đặng Xuân Biên	5.013.000	1	584,0	603.557										603.557					6.000	55.000							61.000	542.557	
18	HL-00227	Hoàng Đức Tuấn	5.480.000	30	14.381,1	14.862.654										14.862.654	438.500	82.300	54.900		142.900	55.000				320.000			1.093.600	13.769.054	
19	HL-00250	Phạm Đức Tĩnh	5.804.000	28	15.658,5	16.182.873									400.000	16.582.873	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000							813.600	15.769.273	
20	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	6.329.000	31	19.133,4	19.774.141										19.774.141	506.400	95.000	63.300		149.000	55.000							868.700	18.905.441	
21	HL-00319	Đào Trọng Hiệu	5.804.000	30	17.163,3	17.738.066									400.000	18.138.066	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000							813.600	17.324.466	
22	HL-00340	Nguyễn Văn Khương	5.575.000	24	13.596,0	14.051.304		4	857.692						400.000	15.308.996	446.100	83.700	55.800		147.200	55.000							787.800	14.521.196	
23	HL-00374	Hoàng Quốc Tuấn	5.527.000	29	15.508,9	16.028.264									400.000	16.428.264	442.200	83.000	55.300		149.000	55.000							784.500	15.643.764	
24	HL-00425	Phạm Đức Đoàn	5.804.000	31	18.312,8	18.926.061									400.000	19.326.061	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000							813.600	18.512.461	
25	HL-00453	Phạm Văn Bảo	5.575.000	31	17.105,0	17.677.814									400.000	18.077.814	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	17.288.214	
26	HL-00473	Nguyễn Thái Hà	7.051.000	11	5.749,0	5.941.523		4	1.084.769							7.026.292	564.100	105.800	70.600		62.900	55.000				421.100	624.000		1.903.500	5.122.792	
27	HL-00486	Mạc Văn Vỹ	7.051.000	30	17.054,4	17.625.519									400.000	18.025.519	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				287.000		702.000	1.933.500	16.092.019	
28	HL-00493	Hoàng Minh Hoài	5.480.000	31	16.165,6	16.706.955										16.706.955	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000							779.700	15.927.255	
29	HL-00543	Phan Văn Hoằng	8.108.000	28	16.495,6	17.048.006									400.000	17.448.006	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	16.392.506	
30	HL-00548	Phan Văn Bích	8.108.000	30	17.455,9	18.040.465									400.000	18.440.465	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				506.000			1.561.500	16.878.965	
31	HL-00549	Trương Văn Ngọc	8.108.000	29	15.876,3	16.407.967									400.000	16.807.967	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				309.325	338.000		1.702.825	15.105.142	
32	HL-00551	Vũ Văn Sức	8.108.000	24	13.634,5	14.091.093									400.000	14.491.093	648.700	121.700	81.100		136.400	55.000				309.000	624.000		1.975.900	12.515.193	
33	HL-00556	Nguyễn Công Quang	8.108.000	14	6.397,0	6.611.223									200.000	6.811.223	648.700	121.700	81.100		59.600	55.000							966.100	5.845.123	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-00563	Lê Văn Đồng	8.108.000	26	14.843,4	15.340.477									400.000	15.740.477	648.700	121.700	81.100		148.900	55.000							1.055.400	14.685.077	
35	HL-00571	Doãn Đức Vinh	7.051.000	25	10.109,0	10.447.531						-6	-2.100.000		400.000	8.747.531	564.100	105.800	70.600		80.100	55.000				426.000			1.301.600	7.445.931	
36	HL-00578	Đinh Văn Cường	7.051.000	27	14.213,1	14.689.070									400.000	15.089.070	564.100	105.800	70.600		143.500	55.000							939.000	14.150.070	
37	HL-00599	Võ Đại Thắng	5.527.000	27	15.316,4	15.829.317									400.000	16.229.317	442.200	83.000	55.300		149.000	55.000							784.500	15.444.817	
38	HL-00623	Nguyễn Từ Điền	5.854.000	11	5.894,9	6.092.309										6.092.309					49.600								49.600	6.042.709	
39	HL-00673	Lê Đình Trường	8.108.000	27	14.338,5	14.818.669									400.000	15.218.669	648.700	121.700	81.100		143.700	55.000				625.100			1.675.300	13.543.369	
40	HL-00723	Phạm Duy Thìn	8.108.000	29	16.329,5	16.876.344									400.000	17.276.344	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				625.100	26.000		1.706.600	15.569.744	
41	HL-00775	Nguyễn Ngọc Hà	5.575.000	28	15.990,7	16.526.198										16.526.198	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000				428.500			1.218.100	15.308.098	
42	HL-00785	Nguyễn Quang Đạo	8.108.000	27	15.094,2	15.599.676				320.000					400.000	16.319.676	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000							1.089.100	15.230.576	
43	HL-00793	Nguyễn Công Quang	5.480.000	31	18.322,7	18.936.292										18.936.292	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000							779.700	18.156.592	
44	HL-00837	Đặng Văn Tới	5.753.000	29	16.051,2	16.588.724										16.588.724	460.300	86.300	57.600		149.000	55.000							808.200	15.780.524	
45	HL-00868	Nguyễn Văn Cương	8.108.000	27	14.681,7	15.173.362									400.000	15.573.362	648.700	121.700	81.100		147.200	55.000				309.000			1.362.700	14.210.662	
46	HL-00890	Đoàn Tất Thơi	6.469.000	28	13.708,2	14.167.261									400.000	14.567.261	517.600	97.100	64.700		138.900	55.000							873.300	13.693.961	
47	HL-00956	Cao Văn Lập	5.854.000	30	17.550,5	18.138.233				320.000					400.000	18.858.233	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000							852.500	18.005.733	
48	HL-00991	Nguyễn Thanh Tiềm	5.527.000	29	16.349,3	16.896.807									400.000	17.296.807	442.200	83.000	55.300		149.000	55.000							784.500	16.512.307	
49	HL-01032	Nguyễn Tiến Lập	8.108.000	29	16.927,9	17.494.783									400.000	17.894.783	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	16.839.283	
50	HL-01062	Trần Đại Nghĩa	5.219.000	27	14.470,5	14.955.089										14.955.089	417.600	78.300	52.200		144.100	55.000							747.200	14.207.889	
51	HL-01109	Trần Văn Vàng	6.469.000	27	12.636,8	13.059.982									400.000	13.459.982	517.600	97.100	64.700		127.800	55.000				267.000			1.129.200	12.330.782	
52	HL-01148	Phan Văn Liêm	8.108.000	29	16.232,7	16.776.302									400.000	17.176.302	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	16.120.802	
53	HL-01182	Nguyễn Đình Văn	5.309.000	27	15.247,1	15.757.696		3	612.577						400.000	16.770.273	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000							761.600	16.008.673	
54	HL-01195	Nguyễn Văn Hinh	5.575.000	25	13.618,0	14.074.041		4	857.692						400.000	15.331.733	446.100	83.700	55.800		147.500	55.000							788.100	14.543.633	
55	HI-01264	Phạm Văn Tuyến	7.051.000	29	16.231,6	16.775.165									400.000	17.175.165	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				298.000			1.242.500	15.932.665	
56	HL-01345	Bùi Văn Tiến	5.219.000	27	14.606,9	15.096.057										15.096.057	417.600	78.300	52.200		145.500	55.000							748.600	14.347.457	
57	HL-01435	Trương Văn Phúc	5.854.000	28	17.463,6	18.048.423				320.000					400.000	18.768.423	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000							852.500	17.915.923	
58	HL-01438	Dương Văn Quân	5.575.000	29	17.404,2	17.987.033				320.000					400.000	18.707.033	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000							823.200	17.883.833	
59	HL-01555	Phạm Văn Phú	5.575.000	29	14.418,8	14.901.658									400.000	15.301.658	446.100	83.700	55.800		147.200	55.000							787.800	14.513.858	
60	HL-01586	Vũ Hải Biên	7.051.000	29	9.972,6	10.306.563									400.000	10.706.563	564.100	105.800	70.600		99.700	55.000				413.000	702.000		2.010.200	8.696.363	
61	HL-01697	Nguyễn Như Tuấn	7.051.000	31	16.118,3	16.658.071									400.000	17.058.071	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	16.113.571	
62	HL-02170	Trần Quốc Huy	6.469.000	27	14.529,9	15.016.479									400.000	15.416.479	517.600	97.100	64.700		147.400	55.000							881.800	14.534.679	
63	HL-02429	Bùi Thanh Tùng	5.264.000	27	11.212,3	11.587.779									300.000	11.887.779	421.200	79.000	52.700		113.300	55.000							721.200	11.166.579	
64	HL-02486	Nguyễn Quốc Tấn	6.184.000	24	9.296,1	9.607.409									300.000	9.907.409	494.800	92.800	61.900		92.600	55.000							797.100	9.110.309	
65	HL-02653	Nguyễn Đình Kiên	6.469.000	22	11.767,4	12.161.416		3	746.423						400.000	13.307.839	517.600	97.100	64.700		126.300	55.000							860.700	12.447.139	
66	HL-02822	Nguyễn Thế Anh	7.051.000	28	16.020,4	16.556.893									400.000	16.956.893	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	16.012.393	
67	HL-02902	Lương Cao Dũng	7.051.000	27	14.771,9	15.266.583									400.000	15.666.583	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	14.722.083	
68	HL-02905	Nguyễn Đình Huyên	5.854.000	29	15.609,0	16.131.716									400.000	16.531.716	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000							818.900	15.712.816	
69	HL-02930	Nguyễn Tiến Lộc	5.575.000	28	15.567,2	16.088.516									400.000	16.488.516	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000				353.325			1.142.925	15.345.591	
70	HL-02931	Cao Văn Phương	5.804.000	29	16.718,9	17.278.784									400.000	17.678.784	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000							813.600	16.865.184	
71	HL-02948	Nguyễn Công Thinh	5.264.000	27	15.019,4	15.522.371									400.000	15.922.371	421.200	79.000	52.700		149.000	55.000				417.325			1.174.225	14.748.146	
72	HL-02963	Hoàng Minh Dũng	5.753.000	29	18.197,3	18.806.693				320.000						19.126.693	485.900	91.100	60.800		149.000	55.000							841.800	18.284.893	
73	HL-02980	Nguyễn Tiến Miền	5.854.000	31	17.375,6	17.957.476									400.000	18.357.476	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000							818.900	17.538.576	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
74	HL-02982	Nguyễn Văn Hà	5.854.000	24	13.930,4	14.396.903		5	1.125.769						400.000	15.922.672	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000							818.900	15.103.772	
75	HL-03014	Đỗ Thị Minh Thương	5.753.000	28	9.295,0	9.606.272								64.328		9.670.600	460.300	86.300	57.600		90.700	55.000							749.900	8.920.700	
76	HL-03052	Lại Thị Tuyết	5.753.000	28	9.141,0	9.447.115								63.262		9.510.377	460.300	86.300	57.600		89.100	55.000							748.300	8.762.077	
77	HL-03074	Bùi Toại Nguyệt	5.753.000	26	14.451,8	14.935.763					480.000					15.415.763	460.300	86.300	57.600		148.100	55.000							807.300	14.608.463	
78	HL-03115	Đỗ Văn Quang	8.108.000	30	15.984,1	16.519.377									400.000	16.919.377	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				383.100			1.438.600	15.480.777	
79	HL-03178	Nguyễn Hồng Cường	5.480.000	31	17.815,6	18.412.210										18.412.210	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000							779.700	17.632.510	
80	HL-03350	Trần Văn Tựa	7.051.000	28	15.522,1	16.041.906									400.000	16.441.906	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				376.000			1.320.500	15.121.406	
81	HL-03362	Nguyễn Viết Song	5.309.000	27	15.125,0	15.631.507									400.000	16.031.507	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000							761.600	15.269.907	
82	HL-03372	Lăng Hải Sáng	5.575.000	28	16.682,6	17.241.268									400.000	17.641.268	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	16.851.668	
83	HL-03401	Lê Văn Bình	5.575.000	27	16.148,0	16.688.766		2	428.846						400.000	17.517.612	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	16.728.012	
84	HL-03448	Đỗ Tú Vinh	5.309.000	31	17.636,3	18.226.906									400.000	18.626.906	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000							761.600	17.865.306	
85	HL-03582	Đặng Văn Hoàn	6.469.000	27	14.514,5	15.000.563									400.000	15.400.563	517.600	97.100	64.700		147.200	55.000							881.600	14.518.963	
86	HL-03632	Nguyễn Đức Hậu	6.469.000	26	14.273,6	14.751.596									400.000	15.151.596	517.600	97.100	64.700		144.700	55.000				425.000			1.304.100	13.847.496	
87	HL-03645	Trịnh Văn Chân	6.500.000	26	9.971,5	10.305.427									300.000	10.605.427	520.100	97.600	65.100		99.200	55.000							837.000	9.768.427	
88	HL-03830	Nguyễn Văn Long	6.790.000	24	12.901,9	13.333.960									400.000	13.733.960	543.300	101.900	68.000		130.200	55.000							898.400	12.835.560	
89	HL-04131	Nguyễn Đình Long	7.051.000	18	9.272,6	9.583.070		6	1.627.154						200.000	11.410.224	564.100	105.800	70.600		106.700	55.000							902.200	10.508.024	
90	HL-04147	Nguyễn Cao Hợi	7.051.000	20	9.624,0	9.946.289									200.000	10.146.289	564.100	105.800	70.600		94.100	55.000							889.600	9.256.689	
91	HL-04162	Vũ Đình Bẩy	5.804.000	30	15.472,6	15.990.748									400.000	16.390.748	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000							813.600	15.577.148	
92	HL-04219	Lương Văn Tâm	5.575.000	25	14.848,9	15.346.161				320.000					400.000	16.066.161	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000		800.000					1.623.200	14.442.961	
93	HL-04227	Phạm Xuân Khang	5.527.000	28	15.516,6	16.036.221									400.000	16.436.221	442.200	83.000	55.300		149.000	55.000							784.500	15.651.721	
94	HL-04251	Đặng Vương An	5.854.000	28	15.032,6	15.536.013									400.000	15.936.013	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000							818.900	15.117.113	
95	HL-04622	Nguyễn Đức Văn	7.051.000	29	16.854,2	17.418.615									400.000	17.818.615	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	16.874.115	
96	HL-04686	Nguyễn Duy Sơn	8.108.000	27	15.414,3	15.930.496									400.000	16.330.496	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	15.274.996	
97	HL-04699	Lê Văn Huấn	8.108.000	28	17.442,7	18.026.823		2	623.692	320.000					400.000	19.370.515	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000				278.000			1.367.100	18.003.415	
98	HL-04727	Chu Văn Thưởng	7.051.000	28	15.548,5	16.069.190									400.000	16.469.190	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	15.524.690	
99	HL-04735	Nguyễn Văn Mẹo	7.051.000	26	14.608,0	15.097.194									400.000	15.497.194	564.100	105.800	70.600		147.600	55.000							943.100	14.554.094	
100	HL-04748	Nguyễn Văn Thiện	8.108.000	24	13.743,4	14.203.640		3	935.538						400.000	15.539.178	648.700	121.700	81.100		146.900	55.000							1.053.400	14.485.778	
101	HL-04947	Phạm Xuân Trưởng	8.108.000	26	14.448,5	14.932.353									400.000	15.332.353	648.700	121.700	81.100		144.800	55.000							1.051.300	14.281.053	
102	HL-05014	Tương Tòn Phầy	6.469.000	20	11.526,9	11.912.914		9	2.239.269						200.000	14.352.183	517.600	97.100	64.700		136.700	55.000							871.100	13.481.083	
103	HL-05111	Cao Thành Luân	8.108.000	26	13.561,8	14.015.959									400.000	14.415.959	648.700	121.700	81.100		135.600	55.000							1.042.100	13.373.859	
104	HL-05121	Hà Văn Tiệp	7.051.000	31	16.680,4	17.238.995									400.000	17.638.995	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				518.100	130.000		1.592.600	16.046.395	
105	HI-05161	Vũ Quý Lựa	6.469.000	26	14.720,2	15.213.151									400.000	15.613.151	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	14.729.751	
106	HL-05200	Vũ Đức Cảnh	7.051.000	28	15.924,7	16.457.988									400.000	16.857.988	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	15.913.488	
107	HL-05273	Trịnh Phúc Hậu	6.469.000	31	16.795,9	17.358.363									400.000	17.758.363	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	16.874.963	
108	HL-05292	Phạm Văn Đảo	5.575.000	27	14.346,2	14.826.627									400.000	15.226.627	446.100	83.700	55.800		146.400	55.000							787.000	14.439.627	
109	HL-05390	Tô Bình Thao	6.469.000	27	15.288,9	15.800.896									400.000	16.200.896	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	15.317.496	
110	HL-05443	Hoàng Đông Kiên	7.051.000	24	13.213,2	13.655.685									400.000	14.055.685	564.100	105.800	70.600		133.200	55.000							928.700	13.126.985	
111	HL-05501	Nguyễn Văn Độ	5.309.000	11	5.384,0	5.564.300		9	1.837.731							7.402.031	424.800	79.700	53.100		68.400	55.000							681.000	6.721.031	
112	HL-05641	Nguyễn Hữu Tuynh	6.469.000	29	16.168,9	16.710.366									400.000	17.110.366	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	16.226.966	
113	HL-05766	Nguyễn Đình Tuấn	6.469.000	30	16.585,8	17.141.227									400.000	17.541.227	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	16.657.827	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
114	HL-05773	Nguyễn Phi Hùng	6.469.000	29	15.126,1	15.632.644									400.000	16.032.644	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				321.000	286.000		1.490.400	14.542.244	
115	HL-05782	Nguyễn Sỹ Ngọc	6.469.000	27	13.709,9	14.168.967									400.000	14.568.967	517.600	97.100	64.700		138.900	55.000							873.300	13.695.667	
116	HL-05820	Phạm Đức Dung	5.309.000	26	13.838,0	14.301.408									400.000	14.701.408	424.800	79.700	53.100		141.400	55.000							754.000	13.947.408	
117	HL-05999	Phạm Viết Long	6.161.000	26	14.476,0	14.960.774		1	236.962						400.000	15.597.736	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000							851.100	14.746.636	
118	HL-06041	Nguyễn Thế Cường	5.057.000	29	16.259,1	16.803.586									400.000	17.203.586	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000							735.100	16.468.486	
119	HL-06132	Nguyễn Đình Quân	6.469.000	21	11.746,4	12.139.713		5	1.244.038						200.000	13.583.751	517.600	97.100	64.700		129.000	55.000							863.400	12.720.351	
120	HL-06159	Đoàn Mạnh Hiệp	7.051.000	25	13.378,2	13.826.210									400.000	14.226.210	564.100	105.800	70.600		134.900	55.000							930.400	13.295.810	
121	HL-06286	Nguyễn Văn Việt	6.161.000	27	15.119,5	15.625.823		3	710.885						400.000	16.736.708	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000							851.100	15.885.608	
122	HL-06315	Phạm Văn Lợi	5.013.000	25	8.575,0	8.862.160									300.000	9.162.160	401.100	75.200	50.200		86.400	55.000							667.900	8.494.260	
123	HL-06316	Phạm Văn Kiên	5.013.000	26	14.765,3	15.259.762									400.000	15.659.762	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000							730.500	14.929.262	
124	HL-06368	Tống Văn Ngọc	6.161.000	24	12.791,9	13.220.276									400.000	13.620.276	492.900	92.500	61.700		129.700	55.000							831.800	12.788.476	
125	HL-06371	Vy Văn Tiếp	5.309.000	25	13.854,5	14.318.461									400.000	14.718.461	424.800	79.700	53.100		141.600	55.000							754.200	13.964.261	
126	HL-06372	Hồ Văn Thạnh	5.309.000	15	8.531,3	8.816.945		14	2.858.692	320.000					200.000	12.195.637	450.400	84.500	56.300		116.000	55.000			82.522				844.722	11.350.915	
127	HL-06463	Trần Công Thuần	5.309.000	16	8.298,0	8.575.884									200.000	8.775.884	424.800	79.700	53.100		82.200	55.000							694.800	8.081.084	
128	HL-06530	Bùi Văn Trung	5.057.000	28	15.287,8	15.799.759									400.000	16.199.759	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000							735.100	15.464.659	
129	HL-06531	Vũ Ngọc Trừu	6.161.000	31	15.998,4	16.534.156									400.000	16.934.156	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000							851.100	16.083.056	
130	HL-06533	Nguyễn Văn Nhân	4.898.000	30	15.812,5	16.342.030										16.342.030	391.900	73.500	49.000		149.000	55.000							718.400	15.623.630	
131	HL-06612	Bùi Đình Khánh	5.057.000	18	7.701,0	7.958.892		1	194.500						200.000	8.353.392	404.600	75.900	50.600		78.200	55.000				367.500		234.000	1.265.800	7.087.592	
132	HL-06613	Phạm Thành Chung	5.057.000	29	16.416,4	16.966.154									400.000	17.366.154	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000							735.100	16.631.054	
133	HL-06636	Trần Hữu Thanh	6.161.000	28	15.160,2	15.667.886									400.000	16.067.886	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000							851.100	15.216.786	
134	HL-06639	Nguyễn Quang Phiến	5.804.000	29	15.536,4	16.056.684		3	669.692						400.000	17.126.376	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000							813.600	16.312.776	
135	HL-06641	Nguyễn Văn Khuyến	8.108.000	29	14.999,6	15.501.908									400.000	15.901.908	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	14.846.408	
136	HL-06643	Trần Văn Sơn	5.527.000	27	13.913,9	14.379.850									400.000	14.779.850	442.200	83.000	55.300		142.000	55.000							777.500	14.002.350	
137	HL-06676	Lương Văn Tuyển	6.161.000	29	15.348,3	15.862.285									400.000	16.262.285	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000							851.100	15.411.185	
138	HL-06677	Nguyễn Văn Bản	5.867.000	25	14.053,6	14.524.228		3	676.962						400.000	15.601.190	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	14.780.990	
139	HL-06678	Lê Văn Tiến	5.867.000	31	16.913,6	17.480.004									400.000	17.880.004	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	17.059.804	
140	HL-06680	Lê Văn Tùng	6.161.000	28	15.494,6	16.013.485									400.000	16.413.485	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000							851.100	15.562.385	
141	HL-06691	Bùi Công Hoan	5.264.000	25	12.126,4	12.532.490									400.000	12.932.490	421.200	79.000	52.700		123.800	55.000							731.700	12.200.790	
142	HL-06705	Vũ Văn Tài	6.161.000	25	13.571,8	14.026.294									400.000	14.426.294	492.900	92.500	61.700		137.800	55.000							839.900	13.586.394	
143	HL-06707	Phạm Văn Tính	5.867.000	28	15.055,7	15.559.887									400.000	15.959.887	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	15.139.687	
144	HL-06724	Trần Mạnh Tuấn	5.527.000	24	9.240,0	9.549.430		2	425.154						300.000	10.274.584	442.200	83.000	55.300		96.900	55.000							732.400	9.542.184	
145	HL-06754	Dương Hải Thuyết	6.161.000	13	7.260,0	7.503.124									200.000	7.703.124	492.900	92.500	61.700		70.600	55.000							772.700	6.930.424	
146	HL-06789	Đặng Văn Luân	5.867.000	29	15.648,6	16.172.642									400.000	16.572.642	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	15.752.442	
147	HL-06790	Đặng Thanh Bình	5.867.000	28	15.232,8	15.742.917									400.000	16.142.917	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	15.322.717	
148	HL-06791	Trần Hưng Bá	5.867.000	25	13.321,0	13.767.095									400.000	14.167.095	469.400	88.100	58.700		135.500	55.000							806.700	13.360.395	
149	HL-06792	Nguyễn Văn Hưng	5.867.000	29	15.197,6	15.706.539									400.000	16.106.539	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	15.286.339	
150	HL-06830	Lò Văn Phóng	5.013.000	27	15.436,3	15.953.232		2	385.615						400.000	16.738.847	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000							730.500	16.008.347	
151	HL-06832	Lưu Văn Thiệm	5.013.000	10	4.725,0	4.883.231		6	1.156.846							6.040.077	401.100	75.200	50.200		55.100	55.000							636.600	5.403.477	
152	HL-06867	Hoàng Văn Hoài	5.867.000	8	4.073,0	4.209.345		14	3.159.154							7.368.499	469.400	88.100	58.700		67.500	55.000							738.700	6.629.799	
153	HL-06868	Lương Văn Chuyển	5.867.000	25	13.216,5	13.659.095									400.000	14.059.095	469.400	88.100	58.700		134.400	55.000							805.600	13.253.495	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
154	HL-06870	Hà Quốc Huy	5.867.000	30	16.749,7	17.310.616									400.000	17.710.616	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	16.890.416	
155	HL-06871	Nguyễn Văn Quang	5.867.000	27	14.669,6	15.160.857									400.000	15.560.857	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	14.740.657	
156	HL-06872	Phạm Đức Thủ	5.867.000	30	16.969,7	17.537.983									400.000	17.937.983	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				687.000			1.507.200	16.430.783	
157	HL-06873	Nguyễn Tất Hiền	5.867.000	26	14.638,8	15.129.026		4	902.615						400.000	16.431.641	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				450.000			1.270.200	15.161.441	
158	HL-06884	Phạm Văn Đoàn	5.867.000	29	16.380,1	16.928.638									400.000	17.328.638	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				327.000		546.000	1.693.200	15.635.438	
159	HL-06915	Hoàng Văn Thao	4.610.000	18	10.115,7	10.454.456		6	1.063.846						200.000	11.718.302	368.900	69.200	46.200		112.300	55.000				687.000			1.338.600	10.379.702	
160	HL-06916	Hoàng Văn Quân	4.610.000	27	15.281,2	15.792.938									400.000	16.192.938	368.900	69.200	46.200		149.000	55.000							688.300	15.504.638	
161	HL-06917	Phạm Văn Chung	4.610.000	21	11.150,0	11.523.392									200.000	11.723.392	368.900	69.200	46.200		112.400	55.000				687.000			1.338.700	10.384.692	
162	HL-06937	Đới Duy Đại	5.867.000	30	16.745,3	17.306.068									400.000	17.706.068	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				423.000		676.000	1.919.200	15.786.868	
163	HL-06940	Nguyễn Thế Hải	5.867.000	26	14.019,5	14.488.986									400.000	14.888.986	469.400	88.100	58.700		142.700	55.000							813.900	14.075.086	
164	HL-06955	Đỗ Văn Kiểm	5.867.000	28	15.165,7	15.673.570									400.000	16.073.570	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				256.000		780.000	1.856.200	14.217.370	
165	HL-06993	Đặng Văn Dương	5.867.000	28	15.203,1	15.712.223									400.000	16.112.223	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	15.292.023	
166	HL-06994	Nguyễn Trung Kiên	5.867.000	24	12.985,5	13.420.360									400.000	13.820.360	469.400	88.100	58.700		132.000	55.000							803.200	13.017.160	
167	HL-06997	Nguyễn Văn Sáng	5.867.000	29	14.917,4	15.416.904									400.000	15.816.904	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				394.000			1.214.200	14.602.704	
168	HL-06998	Vi Văn Chiến	5.867.000	25	13.814,9	14.277.535									400.000	14.677.535	469.400	88.100	58.700		140.600	55.000							811.800	13.865.735	
169	HL-06999	Ngô Văn Huấn	5.867.000	27	14.589,3	15.077.868									400.000	15.477.868	469.400	88.100	58.700		148.600	55.000							819.800	14.658.068	
170	HL-07087	Đặng Chu Chung	5.867.000	27	14.748,8	15.242.709									400.000	15.642.709	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				469.000			1.289.200	14.353.509	
171	HL-07088	Cao Văn Thắng	5.867.000	27	15.445,1	15.962.327		3	676.962						400.000	17.039.289	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				297.000			1.117.200	15.922.089	
172	HL-07089	Nguyễn Văn Linh	5.867.000	23	11.849,3	12.246.059		1	225.654						400.000	12.871.713	469.400	88.100	58.700		122.600	55.000							793.800	12.077.913	
173	HL-07090	Loan Thanh Tuấn	5.867.000	30	16.407,6	16.957.059									400.000	17.357.059	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				303.325	728.000		1.851.525	15.505.534	
174	HL-07093	Đinh Văn Tâm	5.867.000	30	16.472,5	17.024.133									400.000	17.424.133	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	16.603.933	
175	HL-07111	Vi Hồng Thức	5.867.000	29	15.829,0	16.359.083									400.000	16.759.083	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				303.325	754.000		1.877.525	14.881.558	
176	HL-07147	Nguyễn Trường Minh	5.057.000	24	13.053,7	13.490.844									400.000	13.890.844	404.600	75.900	50.600		133.600	55.000				470.333		520.000	1.710.033	12.180.811	
177	HL-07151	Trần Xuân Doanh	5.057.000	26	14.868,7	15.366.624									400.000	15.766.624	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000							735.100	15.031.524	
178	HL-07160	Lê Công Trâm	4.970.000	28	15.323,0	15.836.138										15.836.138	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000							726.100	15.110.038	
179	HL-07167	Nguyễn Văn Đông	5.867.000	18	10.359,8	10.706.730									400.000	11.106.730	469.400	88.100	58.700		104.900	55.000	41.183						817.283	10.289.447	
180	HL-07168	Ngô Tuấn Anh	5.867.000	26	14.426,5	14.909.616									400.000	15.309.616	469.400	88.100	58.700		146.900	55.000				628.000			1.446.100	13.863.516	
181	HL-07192	Đào Văn Thành	5.867.000	29	15.550,7	16.071.463									400.000	16.471.463	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				448.000	598.000		1.866.200	14.605.263	
182	HL-07208	Phạm Văn Cương	5.867.000	29	15.094,2	15.599.676									400.000	15.999.676	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	15.179.476	
183	HL-07209	Đào Xuân Giáp	5.867.000	17	9.063,6	9.367.123		8	1.805.231						200.000	11.372.354	469.400	88.100	58.700		107.600	55.000				356.000		442.000	1.576.800	9.795.554	
184	HL-07212	Tống Văn Dũng	5.867.000	24	12.745,7	13.172.529									400.000	13.572.529	469.400	88.100	58.700		129.600	55.000							800.800	12.771.729	
185	HL-07217	Nguyễn Đình Tám	5.867.000	31	15.895,0	16.427.293									400.000	16.827.293	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				353.325			1.173.525	15.653.768	
186	HL-07306	Nguyễn Quý Thuận	5.867.000	29	16.434,0	16.984.343									400.000	17.384.343	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				556.000	598.000		1.974.200	15.410.143	
187	HL-07308	Ngô Văn Chí	5.013.000	21	12.154,8	12.561.841		7	1.349.654						200.000	14.111.495	401.100	75.200	50.200		135.800	55.000							717.300	13.394.195	
188	HL-07310	Nguyễn Văn Chương	5.013.000	27	14.842,3	15.339.340									400.000	15.739.340	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000							730.500	15.008.840	
189	HL-07322	Dương Công Ba	5.867.000	29	15.715,7	16.241.989									400.000	16.641.989	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	15.821.789	
190	HL-07345	Phạm Văn Thao	5.013.000	29	16.146,9	16.687.629									400.000	17.087.629	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000				278.000			1.008.500	16.079.129	
191	HL-07366	Phạm Viết Dũng	5.013.000	27	13.983,9	14.452.194									400.000	14.852.194	401.100	75.200	50.200		143.300	55.000				471.000			1.195.800	13.656.394	
192	HL-07367	Nguyễn Văn Trung	5.013.000	27	14.578,3	15.066.499									400.000	15.466.499	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000				471.000			1.201.500	14.264.999	
193	HL-07368	Nguyễn Đức Thiêm	5.013.000	24	13.307,8	13.753.453									400.000	14.153.453	401.100	75.200	50.200		136.300	55.000				471.000			1.188.800	12.964.653	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
194	HL-07369	Lê Xuân Hương	5.013.000	30	16.526,4	17.079.838									400.000	17.479.838	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000				278.000			1.008.500	16.471.338	
195	HL-07427	Trần Văn Đại	5.013.000	25	13.728,0	14.187.725									400.000	14.587.725	401.100	75.200	50.200		140.600	55.000							722.100	13.865.625	
196	HL-07460	Nguyễn Văn Linh	5.057.000	30	16.412,0	16.961.607									400.000	17.361.607	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000				659.000			1.394.100	15.967.507	
197	TV20-400	Đặng Xuân Trường		15	7.016,0	7.250.952									200.000	7.450.952					74.500	55.000		745.095					874.595	6.576.357	
198	TV20-402	Nguyễn Xuân Đức		10	5.076,0	5.245.986										5.245.986					52.500	55.000		524.599					632.099	4.613.887	
199	TV20-403	Phạm Minh Tiến		10	5.227,0	5.402.042										5.402.042					54.000	55.000		540.204					649.204	4.752.838	
200	TV20-408	Nguyễn Văn Nam		12	5.888,0	6.085.183										6.085.183					60.900	55.000							115.900	5.969.283	
201	HL-01460	Đào Văn Tới	5.309.000	31	16.943,3	17.510.699									400.000	17.910.699	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000							761.600	17.149.099	
202	HL-02907	Đào Văn Hùng	6.790.000	28	16.485,7	17.037.775									400.000	17.437.775	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000							917.200	16.520.575	
203	HL-02969	Nguyễn Đức Đương	8.108.000	29	16.729,9	17.290.152					480.000				400.000	18.170.152	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				359.000			1.414.500	16.755.652	
204	HL-03020	Đào Quang Sơn	5.480.000	26	14.590,4	15.079.005									400.000	15.479.005	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000							779.700	14.699.305	
205	HL-03042	Tạ Văn Danh	4.970.000	28	16.287,7	16.833.144									400.000	17.233.144	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000							726.100	16.507.044	
206	HL-03064	Lê Xuân Sang	5.854.000	28	16.209,6	16.752.429									400.000	17.152.429	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000		800.000					1.618.900	15.533.529	
207	HL-03069	Phạm Văn Chinh	5.854.000	26	14.527,7	15.014.205		1	225.154						400.000	15.639.359	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000							818.900	14.820.459	
208	HL-03130	Phạm Văn Vượng	5.854.000	25	15.033,5	15.536.923				320.000					400.000	16.256.923	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000							852.500	15.404.423	
209	HL-03154	Nguyễn Danh Thắng	7.051.000	25	13.354,0	13.801.200									400.000	14.201.200	564.100	105.800	70.600		134.600	55.000				386.000			1.316.100	12.885.100	
210	HL-03241	Nguyễn Văn Vượng	7.051.000	26	13.992,0	14.460.565									400.000	14.860.565	564.100	105.800	70.600		141.200	55.000				359.000			1.295.700	13.564.865	
211	HL-03262	Mạc Văn Giản	7.051.000	26	14.082,2	14.553.786									400.000	14.953.786	564.100	105.800	70.600		142.100	55.000				307.000			1.244.600	13.709.186	
212	HL-03292	Vũ Văn Khải	5.575.000	26	14.599,2	15.088.099									400.000	15.488.099	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	14.698.499	
213	HL-03303	Phạm Văn Điện	5.854.000	27	16.781,2	17.343.129				320.000					400.000	18.063.129	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000							852.500	17.210.629	
214	HL-03307	Hoàng Xuân Định	5.609.000	18	11.584,1	11.972.029										11.972.029	448.800	84.200	56.100		113.800	55.000							757.900	11.214.129	
215	HL-03322	Trần Hữu Trãi	5.854.000	30	18.409,6	19.026.102				320.000					400.000	19.746.102	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000							852.500	18.893.602	
216	HL-03336	Trịnh Hữu Vinh	5.575.000	18	9.805,0	10.133.351									200.000	10.333.351	446.100	83.700	55.800		97.500	55.000							738.100	9.595.251	
217	HL-03337	Tô Văn Sinh	5.575.000	25	14.251,6	14.728.859									400.000	15.128.859	446.100	83.700	55.800		145.400	55.000							786.000	14.342.859	
218	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	5.609.000	30	18.395,3	19.011.324										19.011.324	448.800	84.200	56.100		149.000	55.000							793.100	18.218.224	
219	HL-03363	Trần Đắc Thu	5.575.000	26	14.965,5	15.466.666									400.000	15.866.666	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	15.077.066	
220	HL-03380	Nguyễn Văn Hạnh	5.309.000	28	15.662,9	16.187.421									400.000	16.587.421	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000							761.600	15.825.821	
221	HL-03383	Nguyễn Duy Khanh	8.108.000	28	15.098,0	15.603.552		1	311.846						400.000	16.315.398	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	15.259.898	
222	HL-03386	Nguyễn Chăm Pa	5.575.000	28	16.431,8	16.982.070									400.000	17.382.070	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	16.592.470	
223	HL-03391	Nguyễn Thành Đô	5.575.000	25	15.081,0	15.586.034		5	1.072.115						400.000	17.058.149	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	16.268.549	
224	HL-03398	Trương Văn Bình	5.309.000	25	14.577,2	15.065.363					480.000				400.000	15.945.363	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000							761.600	15.183.763	
225	HL-03410	Vũ Văn Thắng	5.575.000	21	11.708,4	12.100.492					480.000	5	4.000.000		200.000	16.780.492	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	15.990.892	
226	HL-03411	Ngô Văn Quân	5.575.000	28	16.377,9	16.926.365				320.000	480.000				400.000	18.126.365	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000							823.200	17.303.165	
227	HL-03541	Đồng Văn Hướng	5.575.000	28	15.808,1	16.337.483					480.000				400.000	17.217.483	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	16.427.883	
228	HL-03624	Trần Văn Huế	6.469.000	24	13.580,6	14.035.388									400.000	14.435.388	517.600	97.100	64.700		137.600	55.000				420.000	572.000		1.864.000	12.571.388	
229	HL-05262	Nguyễn Đình Nam	6.469.000	31	17.040,1	17.610.740									400.000	18.010.740	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	17.127.340	
230	HL-05798	Mai Văn Khởi	6.469.000	28	15.169,0	15.676.981									400.000	16.076.981	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				485.150		676.000	2.044.550	14.032.431	
231	HL-05974	Nguyễn Mạnh Tùng	6.469.000	29	15.796,0	16.324.978									400.000	16.724.978	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	15.841.578	
3	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**1.330**	**571.653,9**	**590.797.496**		**64**	**13.691.652**		**480.000**			**976.504**	**5.300.000**	**611.245.652**	**23.210.000**	**4.354.100**	**2.903.700**		**5.775.400**	**2.915.000**		**800.000**		**1.369.000**	**208.000**		**41.535.200**	**569.710.452**	
232	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa	6.329.000					3	730.269							730.269					7.300	55.000							62.300	667.969	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
233	HL-00202	Vũ Văn Tiến	5.753.000	25	13.983,2	14.451.471									400.000	14.851.471	460.300	86.300	57.600		142.500	55.000							801.700	14.049.771	
234	HL-00439	Ngô Xuân Thanh	5.480.000	17	8.932,4	9.231.477		9	1.896.923							11.128.400	438.500	82.300	54.900		105.500	55.000							736.200	10.392.200	
235	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	5.480.000	28	12.164,9	12.572.279										12.572.279	438.500	82.300	54.900		120.000	55.000							750.700	11.821.579	
236	HL-00884	Cao Hải Hưng	5.480.000	23	8.379,0	8.659.597		3	632.308						300.000	9.591.905	438.500	82.300	54.900		90.200	55.000							720.900	8.871.005	
237	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	5.219.000	25	9.509,5	9.827.955										9.827.955	417.600	78.300	52.200		92.800	55.000							695.900	9.132.055	
238	HL-01074	Lê Ngọc Thắm	5.480.000	22	7.680,8	7.937.964								67.653		8.005.617	438.500	82.300	54.900		74.300	55.000							705.000	7.300.617	
239	HL-01439	Phạm Văn Long	5.575.000	29	16.218,4	16.761.523									400.000	17.161.523	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000				487.000			1.276.600	15.884.923	
240	HL-01456	Trần Sỹ Mạnh	5.219.000	29	12.531,2	12.950.846										12.950.846	417.600	78.300	52.200		124.000	55.000							727.100	12.223.746	
241	HL-01489	Trịnh Quốc Tiệp	6.329.000	29	14.787,3	15.282.498										15.282.498	506.400	95.000	63.300		146.200	55.000							865.900	14.416.598	
242	HL-01509	Bùi Văn Đoàn	5.480.000	28	12.281,5	12.692.784										12.692.784	438.500	82.300	54.900		121.200	55.000							751.900	11.940.884	
243	HL-01687	Nguyễn Bá Lương	4.970.000	22	11.601,5	11.989.960		5	955.769							12.945.729	397.700	74.600	49.800		124.200	55.000							701.300	12.244.429	
244	HL-01822	Nguyễn Thắng	6.329.000	26	11.410,3	11.792.409		4	973.692							12.766.101	506.400	95.000	63.300		121.000	55.000							840.700	11.925.401	
245	HL-01866	Nguyễn Thị Thủy	5.753.000	22	8.070,3	8.340.559		4	885.077					71.084		9.296.720	460.300	86.300	57.600		86.900	55.000							746.100	8.550.620	
246	HL-02080	Phạm Quang Nam	5.480.000	27	11.755,7	12.149.376										12.149.376	438.500	82.300	54.900		115.700	55.000							746.400	11.402.976	
247	HL-02485	Vũ Tiến Nghiên	5.753.000	29	13.255,0	13.698.885										13.698.885	460.300	86.300	57.600		130.900	55.000							790.100	12.908.785	
248	HL-02598	Trương Thị Hiếu	5.219.000	22	7.909,7	8.174.529		3	602.192					69.669		8.846.390	417.600	78.300	52.200		83.000	55.000							686.100	8.160.290	
249	HL-02759	Cao Bích Nguyệt	5.480.000	25	9.953,9	10.287.237								77.154		10.364.391	438.500	82.300	54.900		97.900	55.000							728.600	9.635.791	
250	HL-02772	Nguyễn Xuân Hoằng	5.753.000	31	15.023,8	15.526.918									400.000	15.926.918	460.300	86.300	57.600		149.000	55.000							808.200	15.118.718	
251	HL-02775	Nguyễn Khánh Ninh	5.753.000	31	9.625,0	9.947.323								60.165		10.007.488	460.300	86.300	57.600		94.000	55.000							753.200	9.254.288	
252	HL-02810	Đào Thị Điệp	5.098.000	28	8.932,0	9.231.116								61.816		9.292.932	407.900	76.500	51.000		87.600	55.000							678.000	8.614.932	
253	HL-02819	Nguyễn Đình Đăng	5.219.000	28	12.549,9	12.970.172										12.970.172	417.600	78.300	52.200		124.200	55.000							727.300	12.242.872	
254	HL-02909	Trần Thị Thoa	5.753.000	31	9.581,0	9.901.849								59.890		9.961.739	460.300	86.300	57.600		93.600	55.000							752.800	9.208.939	
255	HL-02967	Phạm Văn Ý	5.219.000	27	12.586,2	13.007.688										13.007.688	417.600	78.300	52.200		124.600	55.000							727.700	12.279.988	
256	HL-02995	Lê Thị Hằng	5.753.000	31	9.212,5	9.521.009								57.587		9.578.596	460.300	86.300	57.600		89.700	55.000							748.900	8.829.696	
257	HL-03049	Chu Thị Thu Hiền	5.753.000	31	9.075,0	9.378.904								56.727		9.435.631	460.300	86.300	57.600		88.300	55.000							747.500	8.688.131	
258	HL-03098	Vi Thị Tính	5.480.000	24	9.198,2	9.506.230		3	632.308					74.267		10.212.805	438.500	82.300	54.900		96.400	55.000							727.100	9.485.705	
259	HL-03100	Lê Văn Cường	5.480.000	22	9.435,3	9.751.270		6	1.264.615							11.015.885	438.500	82.300	54.900		104.400	55.000							735.100	10.280.785	
260	HL-03128	Tạ Thị Xuân	5.480.000	20	4.830,0	4.991.747		6	1.264.615					46.798		6.303.160	438.500	82.300	54.900		57.300	55.000							688.000	5.615.160	
261	HL-03160	Nguyễn Thị Thơ	5.480.000	24	9.139,9	9.445.978		1	210.769					73.797		9.730.544	438.500	82.300	54.900		91.500	55.000							722.200	9.008.344	
262	HL-03175	Nguyễn Sỹ Hướng	5.753.000	23	9.768,2	10.095.267		3	663.808							10.759.075	460.300	86.300	57.600		101.500	55.000				488.000	208.000		1.456.700	9.302.375	
263	HL-03210	Lương Văn Hữu	5.480.000	26	13.511,3	13.963.768										13.963.768	438.500	82.300	54.900		133.900	55.000							764.600	13.199.168	
264	HL-03244	Nguyễn Văn Bắc	6.329.000	21	9.677,0	10.001.064										10.001.064	506.400	95.000	63.300		93.400	55.000							813.100	9.187.964	
265	HL-03342	Lê Văn Phòng	5.480.000	26	13.593,8	14.049.030					480.000					14.529.030	438.500	82.300	54.900		139.500	55.000							770.200	13.758.830	
266	HL-03368	Vi Thị Thu Hiền	5.219.000	28	7.975,0	8.242.068								55.192		8.297.260	417.600	78.300	52.200		77.500	55.000							680.600	7.616.660	
267	HL-03377	Lương Thị Duyên	5.480.000	26	9.736,1	10.062.143								72.564		10.134.707	438.500	82.300	54.900		95.600	55.000							726.300	9.408.407	
268	HL-04003	Lưu Thị Hồng	5.753.000	25	9.307,1	9.618.777								72.141		9.690.918	460.300	86.300	57.600		90.900	55.000							750.100	8.940.818	
269	HL-05482	Trần Xuân Công	5.219.000	27	14.093,2	14.565.154									400.000	14.965.154	417.600	78.300	52.200		144.200	55.000							747.300	14.217.854	
270	HL-05561	Lê Tuấn Anh	5.219.000	31	15.458,3	15.975.969										15.975.969	417.600	78.300	52.200		149.000	55.000							752.100	15.223.869	
271	HL-06261	Lê Anh Tuấn	5.219.000	26	13.406,8	13.855.768										13.855.768	417.600	78.300	52.200		133.100	55.000							736.200	13.119.568	
272	HL-06271	Trần Văn Minh	6.469.000	25	12.240,8	12.650.721		5	1.244.038						400.000	14.294.759	517.600	97.100	64.700		136.200	55.000							870.600	13.424.159	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
273	HL-06788	Phạm Văn Toàn	5.867.000	27	12.675,3	13.099.772									400.000	13.499.772	469.400	88.100	58.700		128.800	55.000				394.000			1.194.000	12.305.772	
274	HL-06831	Nguyễn Hữu Tuấn	5.013.000	16	7.122,2	7.360.657		9	1.735.269						200.000	9.295.926	401.100	75.200	50.200		87.700	55.000							669.200	8.626.726	
275	HL-06866	Nguyễn Thanh Quang	5.867.000	21	8.637,0	8.926.237									200.000	9.126.237	469.400	88.100	58.700		85.100	55.000							756.300	8.369.937	
276	HL-06967	Đào Văn Mạnh	4.970.000	29	13.248,4	13.692.064										13.692.064	397.700	74.600	49.800		131.700	55.000							708.800	12.983.264	
277	HL-06968	Nguyễn Kim Lãm	4.970.000	27	13.904,0	14.369.618										14.369.618	397.700	74.600	49.800		138.500	55.000							715.600	13.654.018	
278	HL-06992	Trần Mạnh Cường	5.867.000	16	6.404,0	6.618.458									200.000	6.818.458	469.400	88.100	58.700		62.000	55.000							733.200	6.085.258	
279	HL-06996	Bùi Duy Phương	5.867.000	21	7.904,0	8.168.690									200.000	8.368.690	469.400	88.100	58.700		77.500	55.000							748.700	7.619.990	
280	HL-07031	Cao Thành Tài	5.867.000	29	13.142,8	13.582.927									400.000	13.982.927	469.400	88.100	58.700		133.700	55.000		800.000					1.604.900	12.378.027	
281	HL-07091	Đinh Văn Quảng	5.867.000	30	14.606,9	15.096.057									400.000	15.496.057	469.400	88.100	58.700		148.800	55.000							820.000	14.676.057	
282	HL-07113	Trịnh Minh Đức	5.867.000	19	7.990,0	8.257.570									200.000	8.457.570	469.400	88.100	58.700		78.400	55.000							749.600	7.707.970	
283	HL-07157	Dương Việt Đức	5.867.000	27	12.415,7	12.831.478									400.000	13.231.478	469.400	88.100	58.700		126.200	55.000							797.400	12.434.078	
284	HL-07437	Nguyễn Minh Hiếu	5.867.000	28	15.222,9	15.732.686									400.000	16.132.686	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	15.312.486	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**122**	**39.879,5**	**41.214.937**		**14**	**2.874.307**					**103.291**		**44.192.535**	**2.256.400**	**423.200**	**282.200**		**412.200**	**330.000**				**652.000**		**858.000**	**5.214.000**	**38.978.535**	
285	HL-00387	Vũ Thị Huyền	5.082.000					10	1.954.615							1.954.615					19.500	55.000							74.500	1.880.115	
286	HL-00361	Vũ Hải Nguyên	5.978.000	17	5.778,3	5.971.804										5.971.804	478.300	89.700	59.800		53.400	55.000							736.200	5.235.604	
287	HL-01817	Trần Thị Thúy	5.185.000	28	7.588,0	7.842.108								52.514		7.894.622	414.900	77.800	51.900		73.500	55.000							673.100	7.221.522	
288	HL-01919	Bùi Công Duẩn	5.978.000	29	9.536,1	9.855.446										9.855.446	478.300	89.700	59.800		92.300	55.000				321.000		494.000	1.590.100	8.265.346	
289	HL-02312	Tống Văn Đảng	5.978.000	20	9.640,1	9.962.877		4	919.692							10.882.569	478.300	89.700	59.800		102.500	55.000				331.000		364.000	1.480.300	9.402.269	
290	HL-04473	Nguyễn Thị Hiền	5.082.000	28	7.337,0	7.582.702								50.777		7.633.479	406.600	76.300	50.900		71.000	55.000							659.800	6.973.679	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**202**	**98.541,3**	**101.841.261**				**320.000**				**146.604**		**102.307.865**	**3.163.300**	**593.200**	**395.900**		**938.800**	**385.000**							**5.476.200**	**96.831.665**	
291	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	5.753.000	25	10.722,8	11.081.886								83.114		11.165.000	460.300	86.300	57.600		105.600	55.000							764.800	10.400.200	
292	HL-00412	Phạm Anh Quang	5.753.000	29	14.887,4	15.385.951										15.385.951	460.300	86.300	57.600		147.800	55.000							807.000	14.578.951	
293	HL-00499	Nguyễn Văn Hùng	5.753.000	31	17.237,0	17.814.234										17.814.234	460.300	86.300	57.600		149.000	55.000							808.200	17.006.034	
294	HL-00760	Hà Thị Lan	5.753.000	28	9.174,0	9.481.220								63.490		9.544.710	460.300	86.300	57.600		89.400	55.000							748.600	8.796.110	
295	HL-01027	Nguyễn Văn Duy	5.480.000	28	15.572,7	16.094.200				320.000						16.414.200	464.100	87.100	58.100		149.000	55.000							813.300	15.600.900	
296	HL-03365	Dương Văn Hùng	5.753.000	31	15.076,6	15.581.487										15.581.487	460.300	86.300	57.600		149.000	55.000							808.200	14.773.287	
297	HL-07184	Vũ Văn Cường	4.970.000	30	15.870,8	16.402.283										16.402.283	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000							726.100	15.676.183	
Tổng cộng				**7.540**	**3.935.329,0**	**4.091.917.347**	**11.086.800**	**248**	**56.689.458**	**4.160.000**	**3.360.000**	**-1**	**1.900.000**	**1.421.717**	**77.200.000**	**4.247.735.322**	**138.517.700**	**25.986.300**	**17.326.600**	**74.350**	**38.108.700**	**16.280.000**	**41.183**	**5.009.898**	**82.522**	**25.200.583**	**6.188.000**	**5.434.000**	**278.249.836**	**3.969.485.486**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 9 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng